

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 5 – 2020
V/v tranh chấp HNGĐ
Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương
2. Ông Phạm Phước Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Phan Quốc T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Đ và anh T chung sống với nhau từ năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 20/6/2016. Thời gian đầu, chị Đ và anh T chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, chị Đ và anh T xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi do anh T thường xuyên cờ bạc không lo làm ăn, phụ giúp chị về kinh tế để lo cho gia đình, thậm chí còn đi vào con đường nghiện ngập. Chị Đ đã nhiều lần khuyên ngăn và cho anh cơ hội làm lại cuộc đời, anh T đã tự nguyện đi cai nghiện nhiều lần nhưng sau đó trở về anh

lại tái nghiện. Chị Đ không muốn mâu thuẫn vợ chồng ảnh hưởng đến tương lai của con nên hiện nay chị không còn chung sống cùng với anh T. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không còn nên chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Quốc T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phan Nguyễn Chiêu A, sinh ngày 30/3/2016. Hiện con chung đang sống cùng chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phan Nguyễn Chiêu A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn anh Phan Quốc T đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị Đ nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Đ (Photo);
- 01 Trích lục kết hôn (Bản sao);
- 01 Trích lục khai sinh tên Phan Nguyễn Chiêu A (Bản sao);
- 01 Đơn xin xác nhận cư trú ngày 20/02/2020 (Bản chính);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung với anh Phan Quốc T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con*”.

Anh Phan Quốc T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Phan Quốc T là bị đơn trong vụ kiện nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của chị Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Phan Quốc T là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh T sống chung với nhau vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 20/6/2016, do đó hôn nhân giữa chị Đ và anh T là hợp pháp.

Thời gian đầu chị Đ và anh T chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, chị Đ và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn về kinh tế, bên cạnh đó anh T không quan tâm chăm sóc vợ con mà còn sa vào con đường nghiện ma túy. Hiện nay, chị Đ và anh T không còn sống chung với nhau.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Phan Quốc T tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến hay biện pháp nào để hàn gắn tình cảm đối với yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Đ. Xét thấy hôn nhân giữa chị Đ và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị Đ và anh T là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phan Nguyễn Chiêu A, sinh ngày 30/3/2016. Hiện con chung đang sống cùng chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phan Nguyễn Chiêu A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Do anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày. Do đó, để bảo đảm sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của cháu Chiêu A, cần tiếp tục giao cháu Chiêu A cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, anh T không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 144 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn

nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn với anh Phan Quốc T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phan Nguyễn Chiêu A, sinh ngày 30/3/2016.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Đ không có yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009760 ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Minh